



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

AISC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Bà Phạm Hoàng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Bùi Phú Sĩ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thu Hiền	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Đức Cường	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Quốc Công	Giám đốc kỹ thuật
Bà Bùi Thị Phước Hạnh	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

- Ngày 29/10/2010, Theo nghị quyết số DZM-IV/09/NQ, Công ty giải thể Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008. Địa chỉ chi nhánh: Lô A7 cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Công ty đã hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý để giải thể chi nhánh Đà Nẵng và thanh lý tài sản tại chi nhánh.
- Đến ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty trấu Mê Kông (công ty con 100% vốn của DZM) . Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể và đang chờ Cơ quan thuế đóng mã số thuế doanh nghiệp.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 08 tháng 04 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Đình Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
 Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.10.380/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		130.499.125.873	171.789.942.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.918.111.436	14.133.614.910
1. Tiền	111		6.918.111.436	14.133.614.910
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.925.960.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.925.960.000	
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.687.738.503	78.062.762.453
1. Phải thu của khách hàng	131		53.930.941.617	73.709.016.593
2. Trả trước cho người bán	132		2.445.651.556	1.449.990.356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.969.881.467	2.903.755.504
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658.736.137)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	43.791.254.689	60.782.705.517
1. Hàng tồn kho	141		44.639.695.557	60.782.705.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(848.440.868)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.176.061.245	18.810.859.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.298.731	2.401.833.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.384.482	486.894.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			251.353
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	14.744.378.032	15.921.879.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		63.289.698.875	11.830.799.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.09		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		56.658.189.329	10.620.914.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.391.716.615	4.443.267.660
- Nguyên giá	222		7.730.248.474	7.891.792.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.338.531.859)	(3.448.524.775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.222.495.588	4.687.804.354
- Nguyên giá	228		1.530.868.227	4.945.275.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.372.639)	(257.471.267)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	52.043.977.126	1.489.842.849
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.631.509.546	1.209.884.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.534.005.160	1.092.691.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	49.985.066	117.192.536
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.10	47.519.320	
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		193.788.824.748	183.620.741.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.142.558.991	121.466.182.873
I. Nợ ngắn hạn	310		107.478.000.627	121.040.227.458
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	48.145.586.657	58.598.268.875
2. Phải trả cho người bán	312		15.916.733.126	21.596.625.075
3. Người mua trả tiền trước	313		12.527.458.154	5.689.857.964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	11.410.295.185	8.524.083.898
5. Phải trả người lao động	315		1.835.230.256	1.096.630.860
6. Chi phí phải trả	316			246.964.333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	16.384.172.554	23.653.883.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.258.524.695	1.633.913.137
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		2.664.558.364	425.955.415
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		391.834.222	425.955.415
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.026.317.346	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		246.406.796	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		83.646.265.757	62.154.558.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	83.646.265.757	62.154.558.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.079.800.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.240.748.000	6.886.448.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(314.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.281.885	536.483.756
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.122.192.591	4.710.466.749
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.832.695.773	2.626.832.868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.369.547.508	22.708.627.148
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.788.824.748	183.620.741.394

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
USD		25.834,95	119.102,13
EUR		614,04	612,36

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

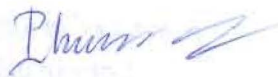
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	199.496.107.132	181.149.638.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	1.652.158.018	66.099.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	197.843.949.114	181.083.538.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	124.207.229.045	109.282.395.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.636.720.069	71.801.142.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.355.166.029	144.120.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10.257.982.167	9.480.362.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.427.706.740	3.307.370.843
8. Chi phí bán hàng	24		49.222.432.730	36.079.825.688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.558.923.123	7.121.076.058
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5.952.548.078	19.263.999.620
11. Thu nhập khác	31	VI.22	4.533.681.091	241.492.769
12. Chi phí khác	32	VI.23	4.440.660.016	371.155.577
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		93.021.075	(129.662.808)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.045.569.153	19.134.336.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	900.347.572	1.228.326.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		67.207.470	(117.192.536)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.078.014.111	18.023.202.891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	1.751	7.261

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám đốc



 Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.045.569.153	19.134.336.812
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	963.431.412	951.844.752
- Các khoản dự phòng	03	3.499.373.158	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(877.993.260)	(144.120.641)
- Chi phí lãi vay	06	7.427.706.740	3.307.370.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. vốn lưu động	08	17.058.087.203	23.249.431.766
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	19.185.239.182	(40.346.045.401)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	16.143.009.960	(37.619.135.788)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(13.538.235.284)	28.982.706.575
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(3.255.778.509)	(3.337.470.066)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.300.964.172)	(3.307.370.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.410.768.041)	(669.160.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.176.093.914	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.440.654.594)	(754.784.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	11.616.029.659	(33.801.828.800)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.132.052.301)	(1.830.545.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	44.568.957	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.525.960.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	495.735.164	144.120.641
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(24.117.708.180)	(1.686.425.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

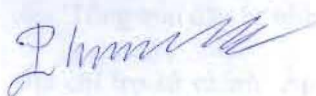
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.748.400.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.947.162.722	101.563.618.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.399.844.940)	(58.397.381.523)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.542.735)	(3.968.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.286.175.047	39.197.373.034
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(7.215.503.474)	3.709.119.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.133.614.910	10.424.495.737
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.918.111.436	14.133.614.910

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Tổng vốn chủ sở hữu đến 31 tháng 12 năm 2010 là: 31.079.800.000 VNĐ (Ba mươi một tỷ không trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Đến 31/12/2010 công ty có các công ty con và chi nhánh được hợp nhất như sau:

- Năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

- Năm 2009, Thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW

- Năm 2009, Công ty thành lập công ty TNHH Một Thành Viên Trấu Mê Kong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 04 năm 2009. Vốn điều lệ: 5 tỷ đồng .

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, Tp.HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trụ sở).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

316 Người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:****Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm vốn góp của cổ đông thiểu số và các biến động về vốn chủ sở hữu trong năm của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty được hợp nhất.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	6.918.111.436	14.133.614.910
Tiền mặt	345.543.589	98.290.233
Tiền gửi ngân hàng	6.572.567.847	14.035.324.677
Cộng	6.918.111.436	14.133.614.910
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.925.960.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	4.925.960.000	
Cộng	4.925.960.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	3.969.881.467	2.903.755.504
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	111.547.820	
<i>Lê Thành Trục</i>		7.741.223
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	3.478.109.902	2.382.056.122
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	52.712.072	
<i>Phải thu khác chi nhánh và cty con tại Cambodia</i>	327.511.673	513.958.159
Cộng	3.969.881.467	2.903.755.504
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	13.028.863.260	18.630.424.804
Công cụ, dụng cụ	47.785.933	28.135.559
Chi phí SX, KD dở dang	6.847.575.157	6.078.969.068
Thành phẩm	7.293.346.607	4.569.530.492
Hàng hoá	1.514.698.961	28.674.815.518
Hàng gửi đi bán	15.907.425.639	2.800.830.076
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.639.695.557	60.782.705.517
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(848.440.868)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	43.791.254.689	60.782.705.517

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho lâu năm không sử dụng, hư hỏng.

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng	5.378.988.151	5.447.530.884
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.365.389.881	10.474.349.009
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	9.365.389.881	10.474.349.009
Cộng	14.744.378.032	15.921.879.893

6. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 30)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.945.275.621		4.945.275.621
<i>Mua trong năm</i>		139.830.000	139.830.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	3.554.237.394		3.554.237.394
Số dư cuối năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	257.471.267		257.471.267
<i>Khấu hao trong năm</i>	34.174.872	16.726.500	50.901.372
Số dư cuối năm	291.646.139	16.726.500	308.372.639
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.687.804.354	-	4.687.804.354
Số dư cuối năm	1.099.392.088	123.103.500	1.222.495.588

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình còn lại là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.

Tài sản cố định vô hình giảm trong năm là công ty chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng do giải thể chi nhánh Đà Nẵng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		1.489.842.849
<i>Chi phí khảo sát địa chất Nhà máy tại Đà Nẵng</i>		110.332.727
<i>Chi phí khảo sát địa chất Nhà máy Tonle Bet</i>		49.000.000
(1) Chi phí xây dựng dở dang nhà máy điện sinh khối Tonle Bet	50.684.382.551	1.330.510.122
(2) Chi phí khảo sát, xây dựng dở dang nhà máy điện Tonle Sap	1.359.594.575	
Cộng	52.043.977.126	1.489.842.849

(1) Dự án điện sinh khối nhà máy Tonle Bet chạy bằng trấu, cơ bản hoàn thành xong một số tổ máy, đang vận hành chạy thử, nên chưa kết chuyển tăng tài sản của Tonle Bet.

(2) Công ty đang tiến hành các thủ tục ban đầu để đầu tư thêm nhà máy điện Tonle Sap - Cambodia.

9. Đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài.

Đến 31/12/2010 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư
Chi nhánh tại Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	684.678,52 USD
Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kông	Tp.HCM, Việt Nam	100%	90.000.000 VNĐ
Công ty TNHH Nhà Máy Tonle Bet - Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	1.548.543,01 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Đến ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty trấu Mê Kông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể và đang chờ Cơ quan thuế đóng mã số thuế doanh nghiệp.

2. Trong năm, Công ty kết chuyển tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhà Máy Tonlebet - Cambodia bằng máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy hoàn thành. Dự án nhà máy điện cơ bản đã hoàn tất xong một số tổ máy, đang vận hành chạy thử. Dự kiến năm 2011, sẽ chính thức đi vào hoạt động.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	6.534.005.160	1.092.691.643
Chi phí thành lập - công cụ phân bổ tại Tonle Bet Cambodia	6.518.365.221	1.024.510.040
Vật dụng văn phòng tại Bình Dương	15.639.939	68.181.603
Tài sản dài hạn khác	47.519.320	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	47.519.320	
Cộng	6.581.524.480	1.092.691.643

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.985.066	117.192.536
Cộng	49.985.066	117.192.536

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngân hàng tại Vietnam	30.235.914.657	37.923.268.875
(1) Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	30.235.914.657	31.073.639.917
Vay bằng VNĐ	29.099.568.284	31.073.639.917
Vay bằng USD	1.136.346.373	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Thủ Đức		6.849.628.958
Vay ngân hàng tại Cambodia	17.909.672.000	
(2) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia bằng USD	17.909.672.000	
Vay cá nhân		20.675.000.000
Cộng	48.145.586.657	58.598.268.875

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) 10.00113/HĐTĐ.HM	10/05/2010	04/05/2011	13,5%/năm	Máy móc thiết bị
(2) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2010	19/04/2011	9%/năm	Máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	3.891.547.577	2.172.337.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.227.156	2.916.624.433
Thuế xuất, nhập khẩu	360.705.026	1.615.170.105
Thuế thu nhập cá nhân	6.317.815.426	1.417.099.897
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		402.851.771
Cộng	11.410.295.185	8.524.083.898
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Bảo hiểm xã hội, y tế		7.796.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.384.172.554	23.646.087.225
<i>Lương theo doanh thu</i>	<i>14.135.410.377</i>	<i>16.193.283.491</i>
<i>Phan Sơn</i>		<i>5.800.000.000</i>
<i>Trích trước chi phí lắp đặt xuất hóa đơn</i>	<i>2.000.000.000</i>	
<i>Phải trả khác tại văn phòng</i>	<i>29.425.491</i>	<i>1.062.230.181</i>
<i>Phải trả khác tại chi nhánh và công ty con</i>	<i>219.336.686</i>	<i>590.573.553</i>
Cộng	16.384.172.554	23.653.883.316
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 31 - 32)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của các cổ đông	31.079.800.000	25.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	16.240.748.000	6.886.448.000
Cổ phiếu quỹ		(314.300.000)
Cộng	47.320.548.000	31.572.148.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		17.960
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.079.800.000	25.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>6.079.800.000</i>	
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>31.079.800.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.968.864.000
d. Cổ tức	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố toàn số phiếu phổ thông</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>160%</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.107.980	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.107.980	2.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.107.980</i>	<i>2.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	17.960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>17.960</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.107.980	2.482.040
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.107.980</i>	<i>2.482.040</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	5.122.192.591	4.710.466.749
Quỹ dự phòng tài chính	2.832.695.773	2.626.832.868
Cộng	7.954.888.364	7.337.299.617

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	199.496.107.132	181.149.638.235
Cộng	199.496.107.132	181.149.638.235
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Giảm giá hàng bán	37.899.971	
Hàng bán bị trả lại	1.614.258.047	66.099.460
Cộng	1.652.158.018	66.099.460
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	197.843.949.114	181.083.538.775
Cộng	197.843.949.114	181.083.538.775
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn thành phẩm đã bán	123.358.788.177	109.282.395.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	848.440.868	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.735.164	144.120.641
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.704.913.182	
Lãi bán hàng trả chậm	154.517.683	
Cộng	2.355.166.029	144.120.641
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.427.706.740	3.307.370.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.830.275.427	6.172.991.417
Cộng	10.257.982.167	9.480.362.260
22. Thu nhập khác		
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	4.108.277.324	
Thu nhập khác	425.403.767	241.492.769
Cộng	4.533.681.091	241.492.769
23. Chi phí khác		
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	3.726.019.228	
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	199.978.756	
Chi phạm chậm nộp vi phạm hành chính	509.404.567	
Chi phí khác	5.257.465	371.155.577
Cộng	4.440.660.016	371.155.577
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.045.569.153	19.134.336.812
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	709.383.323	2.076.439.362
- Các khoản điều chỉnh giảm	709.383.323	2.076.439.362
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6.754.952.476	21.210.776.174
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	900.347.572	1.228.326.457
+ Công ty mẹ tại Việt Nam	799.518.769	1.168.895.639
+ Chi nhánh và công ty con tại Cambodia	100.828.803	59.430.818
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	117.192.536	
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(49.985.066)	(117.192.536)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.024.713.733	95.051.514.733
Chi phí nhân công	14.900.537.315	10.225.313.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.431.412	951.844.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.673.158.790	8.584.141.679
Chi phí khác bằng tiền	74.684.725.815	47.150.844.954
Cộng	194.246.567.065	161.963.659.796
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.078.014.111	18.023.202.891
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.078.014.111	18.023.202.891
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.899.333	2.482.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.751	7.261

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
1. Ông Đặng Đình Hưng	TGD kiêm CT.HDQT	Lương	876.121.739	

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Các báo cáo bộ phận được chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An như sau:

Tại Việt Nam

Văn phòng Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH MTV Trầu Mê Kông

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết như sau: xem trang số 33-35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009 1.633.913.137

Trình bày lại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010 1.633.913.137

4. Những thông tin khác.

Ngày 29/10/2010, Theo nghị quyết số DZM-IV/09/NQ, Công ty giải thể Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008. Địa chỉ chi nhánh: Lô A7 cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Công ty đã hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý để giải thể chi nhánh Đà Nẵng và thanh lý tài sản tại chi nhánh.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phước Hạnh



Đang Đình Hưng Giám đốc

Đang Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	2.081.050.775	3.236.373.621	411.143.120	7.891.792.435
Mua trong năm		96.701.069			96.701.069
Tăng khác				55.641.148	55.641.148
Giảm khác		19.669.212	35.971.936		55.641.148
Thanh lý, nhượng bán		201.581.488	68.498.738		270.080.226
Điều chỉnh phân loại		111.531.496		(111.531.496)	-
Điều chỉnh khác			8.922.647	2.912.549	11.835.196
Số dư cuối năm	2.163.224.919	2.068.032.640	3.140.825.594	358.165.321	7.730.248.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	705.985.315	1.543.507.923	1.070.550.480	128.481.057	3.448.524.775
Khấu hao trong năm	121.029.024	240.315.732	523.241.652	27.943.632	912.530.040
Tăng khác				13.971.816	13.971.816
Giảm khác		13.971.816			13.971.816
Thanh lý, nhượng bán		13.993.980	10.266.199		24.260.179
Điều chỉnh phân loại		55.367.296		(55.367.296)	-
Điều chỉnh khác			1.005.865	731.358	1.737.223
Số dư cuối năm	827.014.339	1.811.225.155	1.584.531.798	115.760.567	4.338.531.859
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.457.239.604	537.542.852	2.165.823.141	282.662.063	4.443.267.660
Số dư cuối năm	1.336.210.580	256.807.485	1.556.293.796	242.404.754	3.391.716.615

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.736.225.684 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.649.750.827 VNĐ.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ở đầu năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)		2.710.849.049	1.627.024.287	15.710.247.914	51.620.269.250
nhận sau thuế năm 2009							18.023.202.891	18.023.202.891
phối quỹ trong năm 2009					1.975.845.337	987.922.668	(2.963.768.005)	-
phối quỹ trong chi nhánh					23.772.363	11.885.913	(35.658.276)	-
h lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi							(1.199.770.298)	(1.199.770.298)
h thưởng Ban điều hành							(524.780.242)	(524.780.242)
h quỹ trợ cấp thôi việc							(199.961.716)	(199.961.716)
ứng cổ tức đợt 1 năm 2009							(3.968.864.000)	(3.968.864.000)
h giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				536.483.756				536.483.756
y thu thuế và tiền phạt theo quyết							(2.132.021.120)	(2.132.021.120)
thuế năm 2007 và 2008								
ở cuối năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	536.483.756	4.710.466.749	2.626.832.868	22.708.627.148	62.154.558.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Đầu đầu năm nay	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	536.483.756	4.710.466.749	2.626.832.868	22.708.627.148	62.154.558.521
Tăng vốn	6.079.800.000							6.079.800.000
Tăng dư		9.354.300.000						9.354.300.000
Đổi cổ phiếu			314.300.000					314.300.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2010							5.078.014.111	5.078.014.111
Phân phối quỹ năm 2010					370.994.609	185.497.304	(556.491.913)	-
Phân phối quỹ năm 2010 chi nhánh					39.418.128	19.709.064	(59.127.192)	-
Thành lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi năm 2010							(222.596.765)	(222.596.765)
Thành lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi năm 2010 chi nhánh							(23.650.877)	(23.650.877)
Điều chỉnh giảm khác							(9.542.735)	(9.542.735)
Điều chỉnh tăng khác							1.453.647.450	1.453.647.450
Chênh lệch tỷ giá				(535.201.871)	1.313.105	656.537	668.281	(532.563.948)
Đầu cuối năm nay	31.079.800.000	16.240.748.000	-	1.281.885	5.122.192.591	2.832.695.773	28.369.547.508	83.646.265.757

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2010	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An	Công ty TNHH MTV Trầu Mê Kông	Văn Phòng Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
TÀI SẢN						
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.361.839.342	8.866.776.642	10.329.923	126.823.798.816	(6.563.618.850)	130.499.125.873
I. Tiền và tương đương tiền	32.286.822	479.372.628	10.065.209	6.396.386.777		6.918.111.436
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				4.925.960.000		4.925.960.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	630.021.368	6.460.526.636		58.827.575.578	(6.230.385.079)	59.687.738.503
IV. Hàng tồn kho	312.247.369	1.804.932.579		42.007.308.512	(333.233.771)	43.791.254.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	387.283.783	121.944.799	264.714	14.666.567.949		15.176.061.245
TÀI SẢN DÀI HẠN	57.243.640.892	11.762.811.308	-	46.868.444.882	(52.585.198.207)	63.289.698.875
I. Các khoản phải thu dài hạn		10.265.833.267		12.962.333.741	(23.228.167.008)	-
II. TSCĐ hữu hình		130.757.266		3.260.959.349		3.391.716.615
III. TSCĐ vô hình				1.222.495.588		1.222.495.588
IV. Chi phí XDCB dở dang	50.684.382.551	1.359.594.575				52.043.977.126
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				29.407.016.265	(29.407.016.265)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	6.559.258.341	6.626.200		15.639.939	49.985.066	6.631.509.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	58.605.480.234	20.629.587.950	10.329.923	173.692.243.698	(59.148.817.057)	193.788.824.748
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	19.021.348.817	7.246.328.527	-	90.105.266.726	(6.230.385.079)	110.142.558.991
I. Nợ ngắn hạn	19.021.348.817	6.997.413.241		87.689.623.648	(6.230.385.079)	107.478.000.627
II. Nợ dài hạn		248.915.286		2.415.643.078		2.664.558.364
VỐN CHỦ SỞ HỮU	39.584.131.418	13.383.259.423	10.329.923	83.586.976.972	(52.918.431.979)	83.646.265.757
I. Vốn chủ sở hữu	39.584.131.418	13.383.259.423	10.329.923	83.586.976.972	(52.918.431.979)	83.646.265.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	58.605.480.235	20.629.587.950	10.329.923	173.692.243.698	(59.148.817.058)	193.788.824.748

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 01/01/2010	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dژی An	Công ty TNHH MTV Trầu Mê Kông	Văn Phòng Cty Cổ Phần chế tạo máy Dژی An		
TÀI SẢN						
TÀI SẢN NGẮN HẠN	31.656.763.709	7.788.437.159	22.726.112	167.841.323.583	(35.519.308.211)	171.789.942.352
I. Tiền và tương đương tiền		873.316.965	22.473.398	13.237.824.547		14.133.614.910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.970.500	5.057.590.506		106.952.942.511	(33.956.741.064)	78.062.762.453
IV. Hàng tồn kho	29.431.029.982	1.138.113.529		31.776.129.153	(1.562.567.147)	60.782.705.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.216.763.227	719.416.159	252.714	15.874.427.372		18.810.859.472
TÀI SẢN DÀI HẠN	2.542.607.670	5.884.776.997	-	15.620.053.056	(12.216.638.681)	11.830.799.042
I. Các khoản phải thu dài hạn				6.620.099.808	(6.620.099.808)	-
II. TSCĐ hữu hình	187.587.508	241.045.588		4.014.634.564		4.443.267.660
III. TSCĐ vô hình				4.687.804.354		4.687.804.354
IV. Chi phí XDCB dở dang	1.330.510.122			159.332.727		1.489.842.849
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.643.731.409		70.000.000	(5.713.731.409)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	1.024.510.040			68.181.603	117.192.536	1.209.884.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	34.199.371.379	13.673.214.156	22.726.112	183.461.376.639	(47.735.946.892)	183.620.741.394
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	28.555.639.613	6.830.323.499	-	120.036.960.825	(33.956.741.064)	121.466.182.873
I. Nợ ngắn hạn	28.555.639.613	6.827.946.316		119.613.382.593	(33.956.741.064)	121.040.227.458
II. Nợ dài hạn		2.377.183		423.578.232		425.955.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.643.731.766	6.842.890.657	22.726.112	63.424.415.814	(13.779.205.828)	62.154.558.521
I. Vốn chủ sở hữu	5.643.731.766	6.842.890.657	22.726.112	63.424.415.814	(13.779.205.828)	62.154.558.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	34.199.371.379	13.673.214.156	22.726.112	183.461.376.639	(47.735.946.892)	183.620.741.394

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An	Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kông	Văn Phòng Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
NĂM 2010						
Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài		11.381.430.333		186.462.518.781		197.843.949.114
Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận				16.169.215.771	(16.169.215.771)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	-	11.381.430.333	-	202.631.734.552	(16.169.215.771)	197.843.949.114
Tổng chi phí theo bộ phận		11.143.600.112	32.602.200	190.210.931.732	(17.398.549.146)	183.988.584.898
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	237.830.221	(32.602.200)	12.420.802.820	1.229.333.375	13.855.364.216
Lợi nhuận tài chính		157.553.808	206.011	(8.060.575.957)		(7.902.816.138)
Lợi nhuận từ hoạt động khác		99.626.053		(6.604.978)		93.021.075
Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	-	495.010.082	(32.396.189)	4.353.621.885	1.229.333.375	6.045.569.153
NĂM 2009						
Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài		7.648.717.848		173.434.820.927		181.083.538.775
Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận				31.410.784.121	(31.410.784.121)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	-	7.648.717.848	-	204.845.605.048	(31.410.784.121)	181.083.538.775
Tổng chi phí theo bộ phận		7.615.092.614	47.418.986	174.669.002.983	(29.848.217.047)	152.483.297.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		33.625.234	(47.418.986)	30.176.602.065	(1.562.567.074)	28.600.241.239
Lợi nhuận tài chính		1.496.818	145.098	(9.337.883.535)		(9.336.241.619)
Lợi nhuận từ hoạt động khác		88.706.404		(218.369.212)		(129.662.808)
Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	-	123.828.456	(47.273.888)	20.620.349.318	(1.562.567.074)	19.134.336.812

Năm 2010, Nhà máy điện Tonlebet đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động.

